

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BHXH ngày / /2021
của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam)

Bảng 1. Chỉ tiêu danh sách khoa, phòng, giường bệnh, nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	TEN_KHOA_PHONG	Chuỗi	100	Tên khoa phòng (Bổ sung Khoa/phòng liên doanh, liên kết tách biệt với khoa phòng của Cơ sở khám chữa bệnh nếu có)
2	MA_KHOA	Chuỗi	50	Mã khoa theo Bảng 7 tại Quyết định số 4210/QĐ-BYT (Bổ sung Mã Khoa/phòng liên doanh, liên kết tách biệt với khoa phòng của Cơ sở khám chữa bệnh nếu có, mã hóa thành Mã khoa_LDLK. Ví dụ : Khoa Y học cổ truyền có liên doanh liên kết ghi là K18_LDLK)
3	SO_BAN_GIUONG_KH	Số	50	Số bàn khám/giường theo kế hoạch
4	SO_BAN_GIUONG_TT	Số	50	Số bàn khám/giường trên thực kế
5	GIUONG_HSTC	Số	50	Số giường Hồi sức tích cực thực kê
6	GIUONG_HSCC	Số	50	Số giường Hồi sức cấp cứu thực kê
7	BAC_SY_TTG	Số	50	Bác sỹ/Dược sỹ ĐH toàn thời gian
8	BAC_SY_BTG	Số	50	Bác sỹ/Dược sỹ ĐH bán thời gian
9	SO_GIUONG_BENH_2015	Số	50	Số giường bệnh thực tế sử dụng năm 2015
10	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
11	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
12	DU_PHONG3	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần

Bảng 2. Chỉ tiêu danh sách người hành nghề

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự, ghi từ 1 đến hết
2	MA_KHOA	Chuỗi	10	Ghi Mã khoa Bảng 7 tại Quyết định số 4210/QĐ-BYT
3	TEN_KHOA_PHONG	Chuỗi	500	Tên khoa phòng
4	MA_BHXH	Chuỗi	10	Ghi mã số BHXH của nhân viên y tế, bao gồm 10 ký tự số
5	TEN_NHANVIEN	Chuỗi	100	Họ và Tên nhân viên
6	GIOI_TINH	Số	1	1: Nam, 2: Nữ

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
7	NGAY_SINH	Chuỗi	10	Ngày sinh của nhân viên, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 03 tháng 3 năm 1990 ghi là 19900303
8	MA_PHAMVIHANHNGHE	Chuỗi	50	Mã phạm vi hành nghề ghi theo Danh sách mã phạm vi hành nghề tại hướng dẫn này; các mã phạm vi hành nghề các nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
9	CHUCDANH_NN	Chuỗi	5	Mã chức danh nghề nghiệp ghi theo Danh sách mã chức danh nghề nghiệp tại hướng dẫn này
10	CHUCDANH_PC	Chuỗi	5	Mã chức danh phân công ghi theo Danh sách mã chức danh nghề nghiệp tại hướng dẫn này
11	MA_CCHN	Chuỗi	50	Số chứng chỉ hành nghề được cấp cho nhân viên y tế.
12	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	8	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 13 tháng 11 năm 2020 ghi là 20201113.
13	NOICAP_CCHN	Chuỗi	50	Nơi cấp CCHN
14	TUNGAY	Chuỗi	8	Ngày ký hợp đồng giữa NVYT và CSKCB, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 01 tháng 11 năm 2020 ghi là 20200101.
15	DENNGAY	Chuỗi	8	Đến ngày hết hợp đồng giữa NVYT và CSKCB, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 31 tháng 12 năm 2020 ghi là 20201231.
16	QD_CCHN_BS	Chuỗi	50	Số quyết định và số thứ tự nếu có tại quyết định bổ sung, điều chỉnh phạm vi hoạt động chuyên môn. Ví dụ: Nguyễn Văn A, quyết định bổ sung 30/SYT-CCHN, số thứ tự 01 ghi là 30/SYT-CCHN_01.
17	NGAYQD_CCHN_BS	Chuỗi	8	Ngày cấp chứng chỉ hành nghề, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 03 tháng 3 năm 2020 ghi là 20200303.

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
18	NHIEM_VU_KHAC	Chuỗi	50	Ghi Mã DVKT được phân công thực hiện ngoài phạm vi chứng chỉ hành nghề và quyết định bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn.
19	QD_NVU_KHAC	Chuỗi	50	Số quyết định của văn bản phân công nhiệm vụ khác của người chịu trách nhiệm chuyên môn của CSKCB
20	NGAYQD_NVU_KHAC	Chuỗi	8	Ngày ra quyết định của văn bản phân công nhiệm vụ khác của người chịu trách nhiệm chuyên môn của CSKCB; ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 03 tháng 3 năm 2020 ghi là 20200303.
21	THOIGIAN_DK	Số	1	Ghi thời gian đăng ký làm việc, 1: Toàn thời gian, 2: Bán thời gian
22	THOIGIAN_NGAY	Chuỗi	100	Ghi thời gian làm việc trong ngày: Ghi từ giờ phút đến giờ phút, theo định dạng: HHMM-HHMM. Bắt buộc nhập nếu THOIGIAN_DK là Bán thời gian
23	THOIGIAN_TUAN	Chuỗi	100	Ghi các ngày làm việc trong tuần: Các ký tự số 2,3,4,5,6,7 và CN cách nhau bằng dấu phẩy “;” Bắt buộc nhập nếu THOIGIAN_DK là Bán thời gian
24	NVYT_CHUYENGLIAO	Chuỗi	5	Ghi Mã số BHXH và Mã CSKCB thực hiện chuyển giao DVKT cách nhau bằng dấu " _ " đối với nhân viên y tế thuộc cơ sở KCB chuyển giao.
25	QD_CU_NGUOI	Chuỗi	50	Số quyết định cử người hành nghề đi luân phiên hỗ trợ tuyến dưới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
26	NGAYQD_CU_NGUOI	Chuỗi	8	Ngày tại quyết định cử người hành nghề đi luân phiên hỗ trợ tuyến dưới được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ: ngày 03 tháng 3 năm 2020 ghi là 20200303.
27	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
28	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
29	DU_PHONG3	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần

Danh sách mã phạm vi hành nghề

STT	Tên chuyên khoa	Mã phạm vi hành nghề
1	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	01
2	Nội khoa	02
3	Nhi khoa	03
4	Lao(ngoại lao)	04
5	Da liễu	05
6	Tâm thần	06
7	Nội tiết	07
8	Y học cổ truyền	08
9	Gây mê hồi sức	09
10	Ngoại khoa	10
11	Bỏng	11
12	Ung bướu	12
13	Phụ sản	13
14	Mắt	14
15	Tai - Mũi - Họng	15
16	Răng - Hàm - Mặt	16
17	Phục hồi chức năng	17
18	Điện quang	18
19	Y học hạt nhân	19
20	Nội soi chẩn đoán, can thiệp	20
21	Thăm dò chức năng	21
22	Huyết học - Truyền máu	22
23	Hóa sinh	23
24	Vi sinh, ký sinh trùng	24
25	Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học	25
26	Vi phẫu	26
27	Phẫu thuật nội soi	27
28	Tạo hình- Thẩm mỹ	28
29	Đa khoa	29

Danh sách chức danh theo nghề nghiệp

STT	Tên chức danh	Mã chức danh
1	Bác sĩ	BS
2	Bác sĩ y học dự phòng	BS_YHDP
3	Y sĩ	YSI
4	Y tế công cộng	YTCC
5	Điều dưỡng	DD
6	Hộ sinh	HS
7	Kỹ thuật y tế	KTY

STT	Tên chức danh	Mã chức danh
8	Dược sĩ	DS
9	Khác	Khac

Danh sách chức danh theo phân công

STT	Tên chức danh	Mã chức danh
1	Giám đốc	GĐ
2	Phó Giám đốc	PGĐ
3	Trưởng khoa/phòng	TK
4	Phó trưởng khoa/phòng	PK
5	Nhân viên	NV

Bảng 3. Chỉ tiêu thuốc

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự từ 1 đến hết
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB gồm 5 ký tự, do cơ quan BHXH cấp
3	TEN_THUOC	Chuỗi	1000	Tên thuốc, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc tên thuốc do CSKCB đặt đối với thuốc tự bào chế
4	MA_THUOC	Chuỗi	500	Mã thuốc, ghi theo mã hóa quy định tại quyết định ban hành bộ mã danh mục dùng chung. Đối với các thuốc đa chất thì ghi mã thuốc tương ứng với từng hoạt chất/thành phần tại trường tên hoạt chất, giữa các mã thuốc cách nhau bằng dấu "+".
5	TEN_HOAT_CHAT	Chuỗi	1000	Tên hoạt chất - Đối với các thuốc đa chất thì ghi lần lượt từng tên hoạt chất, giữa các hoạt chất cách nhau bằng dấu cộng "+". -Đối với chế phẩm thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, các thành phần của thuốc cách nhau bằng dấu phẩy ",".
6	HAM_LUONG	Chuỗi	1000	Hàm lượng, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo công thức của thuốc tự bào chế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
7	SO_DANG_KY	Chuỗi	500	Số đăng ký, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo nguyên tắc của thuốc tự bào chế (Thuốc tự bào chế được mã hóa theo chữ cái “TD” (tân dược) hoặc "CP" (chế phẩm), mã của cơ sở khám chữa bệnh, hai ký tự cuối của năm ban hành và số thứ tự của thuốc trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh ban hành, cách nhau bằng dấu chấm “.”; Ví dụ : Thuốc A được bào chế tại cơ sở khám chữa bệnh B có mã cơ sở khám chữa bệnh là 19010. Thuốc A có số thứ tự trong danh mục thuốc tự bào chế do thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh ban hành trong năm 2015 là 3; Mã thuốc tự bào chế A là “TD.19010.15.3”)
8	MA_DUONG_DUNG	Chuỗi	10	- Mã đường dùng, ghi theo mã hóa quy định tại quyết định ban hành bộ mã danh mục dùng chung. - Không áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu
9	DUONG_DUNG	Chuỗi	255	- Đường dùng, ghi theo kết quả trúng thầu/thông tư hoặc đường dùng của thuốc tự bào chế. - Không áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
10	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	500	Quy cách đóng gói, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự bào chế
11	DANG_BAO_CHE	Chuỗi	1000	- Dạng bào chế, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc theo thông tin của thuốc tự bào chế. - Không áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
12	NHA_SX	Chuỗi	1000	- Nhà sản xuất, ghi theo kết quả trúng thầu. - Không áp dụng đối với thuốc tự bào chế.
13	NUOC_SX	Chuỗi	1000	- Nước sản xuất, ghi theo kết quả trúng thầu. - Không áp dụng đối với thuốc tự bào chế.
14	TEN_NHA_THAU	Chuỗi	1000	- Tên nhà thầu, ghi theo kết quả trúng thầu. - Không áp dụng đối với thuốc tự bào chế.
15	QUYET_DINH	Chuỗi	50	- Số quyết định trúng thầu ghi theo kết quả trúng thầu - Trường hợp mua sắm theo kết quả trúng thầu ghi Số quyết định của kết quả trúng thầu sử dụng để mua sắm theo. - Không áp dụng đối với thuốc tự bào chế.

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
16	NAM	Chuỗi	4	Năm của quyết định trúng thầu.
17	CONG_BO	Chuỗi	8	Ngày ban hành của quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 03 tháng 3 năm 2021 ghi là 20210303
18	TU_NGAY	Chuỗi	8	Từ ngày ghi tại quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101
19	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Đến ngày ghi tại quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231
20	GOI_THAU	Chuỗi	2	Mã gói thầu, ghi theo quy định tại Bảng 9 Quyết định 4210/QĐ-BYT
21	NHOM_THAU	Chuỗi	2	Mã gói thầu, ghi theo quy định tại Bảng 9 Quyết định 4210/QĐ-BYT
22	TIEU_CHUAN	Chuỗi	50	Tiêu chuẩn chất lượng
23	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính
24	SO_LUONG	Số	10	- Đối với cập nhật kết quả trúng thầu: ghi số lượng theo kết quả trúng thầu. - Đối với cập nhật danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: ghi số lượng mua sắm.
25	DON_GIA	Số	10	- Đơn thầu ghi theo kết quả trúng thầu - Trường hợp mua sắm theo kết quả trúng thầu ghi đơn giá của kết quả trúng thầu sử dụng để mua sắm theo.
26	DON_GIA_TT	Số	10	Đơn giá thanh toán BHYT
27	LOAI_THAU	Số	1	Mã hóa loại thầu (1: đấu thầu tập trung cấp quốc gia, 2: đàm phán giá, 3: đấu thầu tập trung cấp địa phương, 4: CSKCB đấu thầu, 5: Áp kết quả trúng thầu, 6: Ngoài thầu đối với thuốc tự bào chế)
28	HINH_THUC_DAU_THAU	Số	1	Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế, 3: chỉ định thầu, 4: chào hàng cạnh tranh, 5: mua sắm trực tiếp, 6: khác)

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
29	LOAI_THUOC	Số	1	Mã hóa loại thuốc (1: Tân dược, 2: Chế phẩm YHCT, 3: Vị thuốc, dược liệu, 4: Phóng xạ, hoạt chất đánh dấu, 5: Tân dược tự bào chế; 6: Chế phẩm YHCT tự bào chế)
30	TEN_KHOA_HOC	Chuỗi	500	- Tên khoa học, ghi theo kết quả trúng thầu. - Áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
31	NGUON_GOC	Chuỗi	500	- Nguồn gốc, ghi theo kết quả trúng thầu. - Áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
32	DUOC_LIEU_NHAP	Số	1	- Mã hóa tình trạng dược liệu nhập (1: Chưa sơ chế; 2: sơ chế, 3: phức chế). - Áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
33	DUOC_LIEU_SU_DUNG	Số	1	- Mã hóa yêu cầu sử dụng đối với dược liệu (1: Chưa sơ chế; 2: sơ chế, 3: phức chế). - Áp dụng đối với vị thuốc, dược liệu.
34	TL_HU_HAO_CHE_BIEN	Số	4	- Tỷ lệ hư hao trong chế biến. - Áp dụng đối với vị thuốc y học cổ truyền.
35	TL_HU_HAO_BAO_QUAN	Số	4	- Tỷ lệ hao hụt do bảo quản, chân chia. - Áp dụng đối với vị thuốc y học cổ truyền.
36	PP_CHE_BIEN_VI_THUOC	Số	1	- Mã hóa phương pháp chế biến vị thuốc (1: Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy; 2: Thái phiến, 3: Sao vàng, 4: Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong..., 5: Phương pháp khác). - Áp dụng đối với vị thuốc y học cổ truyền.
37	SO_VAN_BAN_BS	Chuỗi	500	- Đối với thuốc phóng xạ, chất đánh dấu: Số văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép. - Đối với thuốc vượt hạng: văn bản của cấp có thẩm quyền duyệt danh mục thuốc vượt hạng không đi kèm với dịch vụ kỹ thuật đối với Bệnh viện chuyên khoa
38	DVKT_TUONG_UNG	Chuỗi	500	- Dịch vụ kỹ thuật tương ứng đối với chất phóng xạ, hoạt chất đánh dấu, trường hợp nhiều dịch vụ kỹ thuật thì các dịch vụ kỹ thuật cách nhau bằng dấu ";" - Áp dụng đối với thuốc phóng xạ, hoạt chất đánh dấu; thuốc tuyền cao hơn sử dụng kèm dịch vụ kỹ thuật.
39	DON_VI_AP_KQTT	Chuỗi	10	- Ghi mã đơn vị của kết quả trúng thầu để áp thầu, 00: Bộ Y tế đối với sử dụng kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia và đàm phán giá, mã tỉnh: đối với sử dụng kết quả đấu thầu cấp địa phương, mã CSKCB: đối với

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				sử dụng kết quả đấu thầu của CSCKB. - Áp dụng đối với các thuốc của CSKCB áp kết quả trúng thầu
40	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
41	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
42	DU_PHONG3	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần

Ghi chú:

- Đối với cập nhật kết quả trúng thầu: từ STT 01 đến 31

- Đối với cập nhật danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: từ STT 01 đến 39.

Bảng 4. Chỉ tiêu vật tư y tế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự từ 1 đến hết
2	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở KCB gồm 5 ký tự, do cơ quan BHXH cấp
3	MA_NHOM_VTYT	Chuỗi	50	Mã nhóm VTYT, ghi mã số theo nhóm VTYT tại Phụ lục 01 của Thông tư 04/TT-BYT
4	TEN_NHOM_VTYT	Chuỗi	1000	Tên nhóm VTYT, ghi tên nhóm, loại VTYT tại Phụ lục 01 của Thông tư 04/TT-BYT
5	MA_VTYT	Chuỗi	50	Mã VTYT, ghi theo quy định tại quyết định ban hành bộ mã danh mục dùng chung
6	TEN_VTYT	Chuỗi	1000	Tên VTYT, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc Tên VTYT do CSCKB tự đặt đối với VTYT tự sản xuất
7	MA_HIEU	Chuỗi	50	Mã hiệu, ghi theo kết quả trúng thầu
8	QUY_CACH_DONG_GOI	Chuỗi	1000	Quy cách đóng gói, ghi theo kết quả trúng thầu hoặc thông tin của VTYT tự sản xuất
9	NUOC_SX	Chuỗi	1000	Nước sản xuất, ghi theo kết quả trúng thầu
10	HANG_SX	Chuỗi	1000	Hãng sản xuất, ghi theo kết quả trúng thầu
11	TEN_NHA_THAU	Chuỗi	1000	- Tên nhà thầu, ghi theo kết quả trúng thầu. - Không áp dụng đối với VTYT tự sản xuất.

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
12	QUYET_DINH	Chuỗi	50	-Số quyết định trúng thầu ghi theo kết quả trúng thầu - Trường hợp mua sắm theo kết quả trúng thầu ghi Số quyết định của kết quả trúng thầu sử dụng để mua sắm theo. - Không áp dụng đối với VTYT tự sản xuất.
13	NAM	Chuỗi	4	Năm của quyết định trúng thầu
14	CONG_BO	Chuỗi	8	Ngày ban hành của quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 03 tháng 3 năm 2021 ghi là 20210303
15	TU_NGAY	Chuỗi	8	Từ ngày ghi tại quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 1 năm 2021 ghi là 20210101
16	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Đến ngày ghi tại quyết định trúng thầu, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231
17	GOI_THAU	Chuỗi	2	Gói thầu
18	NHOM_THAU	Chuỗi	2	Nhóm thầu, ghi theo kết quả trúng thầu
19	DINH_MUC	Số	5	Ghi định mức sử dụng cho từng loại vật tư (nếu có) (Ví dụ: quả lọc thận nhân tạo sử dụng 06 lần ghi 6,00)
20	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính
21	SO_LUONG	Số	10	- Đối với cập nhật kết quả trúng thầu: ghi số lượng theo kết quả trúng thầu. - Đối với cập nhật danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: ghi số lượng mua sắm.
22	DON_GIA	Số	10	-Đơn thầu ghi theo kết quả trúng thầu - Trường hợp mua sắm theo kết quả trúng thầu ghi đơn giá của kết quả trúng thầu sử dụng để mua sắm theo.
23	DON_GIA_TT	Số	10	Đơn giá vật tư y tế thanh toán BHYT

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
24	LOAI_THAU	Số	1	Mã hóa loại thầu (1: đấu thầu tập trung cấp quốc gia, 2: đấu thầu tập trung cấp địa phương, 3: CSKCB đấu thầu, 4: Áp kết quả trúng thầu, 5: Ngoài thầu đối với VTYT tự sản xuất)
25	HINH_THUC_DAU_THAU	Số	1	- Mã hóa hình thức đấu thầu (1: đấu thầu rộng rãi, 2: đấu thầu hạn chế, 3: chỉ định thầu, 4: chào hành cạnh tranh, 5: mua sắm trực tiếp, 6: khác). - Không áp dụng đối với VTYT tự sản xuất
26	LOAI_VTYT	Số	1	Mã hóa loại VTYT (1. VTYT thanh toán bằng đơn giá mua vào. 2: VTYT thanh toán với đơn giá theo mức thanh toán quy định, 3: VTYT thanh toán theo tỷ lệ, 4: VTYT khó định lượng, 5: VTYT có đơn vị tính là "bộ", 6.VTYT tái sử dụng, 7. VTYT tự sản xuất)
27	DON_VI_AP_KQTT	Chuỗi	10	- Ghi mã đơn vị của kết quả trúng thầu để áp thầu, 00: Bộ Y tế đối với sử dụng kết quả đấu thầu tập trung cấp quốc gia và đàm phán giá, mã tỉnh: đối với sử dụng kết quả đấu thầu cấp địa phương, mã CSKCB: đối với sử dụng kết quả đấu thầu của CSKCB. - Áp dụng đối với các VTYT của CSKCB áp kết quả trúng thầu.
28	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
29	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
30	DU_PHONG3	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần

Ghi chú:

- Đối với cập nhật kết quả trúng thầu: từ STT 01 đến 26

- Đối với cập nhật danh mục thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: từ STT 01 đến

27.

Bảng 5. Chỉ tiêu dịch vụ kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự từ 1 đến hết
2	MA_DVKT	Chuỗi	50	<p>- Mã dịch vụ kỹ thuật:</p> <p>+ Trường hợp (1) - DVKT đã được xếp tương đương: MA_DVKT là mã tương đương gồm 10 ký tự (XX.YYYY.ZZZZ) quy định tại cột 2 (Mã dịch vụ kỹ thuật) tại phụ lục ban hành theo Quyết định ban hành danh mục tương đương của Bộ Y tế;</p> <p>+ Trường hợp (2) - DVKT chưa được xếp tương đương, có trong Quyết định 5084/BYT-QĐ, MA_DVKT gồm 10 ký tự cách nhau bằng dấu chấm (XX.YYYY.0000), trong đó XX là mã chuyên khoa, YYYY là số thứ tự trong chuyên khoa, 4 ký tự cuối ghi 0000;</p> <p>+ Trường hợp (3) - DVKT chưa được xếp tương đương, không có trong Quyết định số 5084/BYT-QĐ, MA_DVKT được ghi theo nguyên tắc XX.0000.ZZZZ trong đó XX là mã chuyên khoa, ZZZZ là số thứ tự dịch vụ trong quyết định phê duyệt.</p> <p>- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển người bệnh hoặc mẫu bệnh phẩm thực hiện mã hóa như sau:</p> <p>XX.YYYY.ZZZZ.K.WWWWW, trong đó:</p> <p>a) XX.YYYY.ZZZZ là mã dịch vụ cận lâm sàng;</p> <p>b) K là ký tự thể hiện dịch vụ cận lâm sàng được thực hiện ở cơ sở khác;</p> <p>c) WWWWW là ký tự thể hiện mã số của cơ sở thực hiện dịch vụ cận lâm sàng do Bộ Y tế cấp.</p>

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
3	TEN_DVKT	Chuỗi	1000	Tên dịch vụ kỹ thuật: - Trường hợp (1) - DVKT đã được xếp tương đương: Tên DVKT tương ứng tại cột 4 danh mục tương đương tại phụ lục ban hành theo Quyết định ban hành danh mục tương đương của Bộ Y tế; - Trường hợp (2) - DVKT chưa được xếp tương đương, có trong Quyết định 5084/BYT-QĐ, Tên DVKT tương ứng tại cột 4 QĐ 5084/BYT-QĐ; - Trường hợp (3) - DVKT chưa được xếp tương đương, không có trong Quyết định số 5084/BYT-QĐ, Tên DVKT ghi theo Quyết định phê duyệt danh mục DVKT thực hiện tại CSKCB.
4	MA_GIA	Chuỗi	50	- Mã giá, gồm các ký tự tương ứng với số quyết định phê duyệt bảng giá dịch vụ và số thứ tự dịch vụ; trường hợp một quyết định có nhiều phụ lục ghi PL và số phụ lục trước số thứ tự dịch vụ; giữa số quyết định, ký hiệu phụ lục và số thứ tự cách nhau bằng dấu "." Ví dụ: các cơ sở KCB tại Hà Nội đang áp dụng giá DVYT theo Quyết định số 30/UBND-QĐ, gồm 4 phụ lục, dịch vụ thứ 1 trong phụ lục 3 sẽ được ghi mã là 30.PL3.1 - Áp dụng đối với dịch vụ kỹ thuật chưa được xếp tương đương.
5	DON_GIA	Số	15	Ghi đơn giá dịch vụ kỹ thuật được cấp thẩm quyền phê duyệt
6	QUYET_DINH	Chuỗi	500	Ghi số quyết định phê duyệt danh mục DVKT thực hiện tại cơ sở KCB
7	CONG_BO	Chuỗi	8	Ghi ngày Quyết định phê duyệt danh mục DVKT có hiệu lực, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231.
8	MA_CSKCB_CHUYEN_GIAO	Chuỗi	5	- Mã CSKCB chuyển giao DVKT - Áp dụng đối với trường hợp có chuyển giao DVKT

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
9	SO_VAN_BAN	Chuỗi	50	Ghi số văn bản thông báo với BHXH tỉnh về danh mục dịch vụ cận lâm sàng cần chuyển đổi với danh mục dịch vụ cận lâm sàng chuyển cơ sở khác thực hiện
10	QUY_TRINH_CMKT	Chuỗi	50	Số quyết định Quy trình chuyên môn kỹ thuật
11	NGAY_QUY_TRINH_CMKT	Chuỗi	8	Ghi ngày ban hành quy trình chuyên môn kỹ thuật, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231.
12	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
13	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
14	DU_PHONG3	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần

Bảng 6. Chỉ tiêu trang thiết bị

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	TEN_TB	Chuỗi	500	Tên thiết bị
2	MODEL	Chuỗi	500	Ký hiệu thiết bị
3	CONGTY_SX	Chuỗi	500	Công ty sản xuất
4	NUOC_SX	Chuỗi	500	Nước sản xuất
5	NAM_SX	Số	5	Năm sản xuất
6	NAM_SD	Số	5	Năm sử dụng
7	TINH_TRANG	Số	1	Tình trạng (0: Mới, 1: Cũ)
8	SO_LUONG	Số	9	Số lượng
9	NGUON_KINH_PHI	Số	1	1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3: khác
10	SO_HOP_DONG	Số	50	- Số hợp đồng. - Áp dụng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê hoặc cho, tặng.
11	NGAY_HOP_DONG	Chuỗi	8	- Ngày ký tại hợp đồng, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231. - Áp dụng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê hoặc cho, tặng.

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
12	TU_NGAY	Chuỗi	8	- Từ ngày tại hợp đồng, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ghi là 20210101 - Áp dụng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê hoặc cho, tặng.
13	DEN_NGAY	Chuỗi	8	- Đến ngày tại hợp đồng, ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231. - Áp dụng đối với các máy, trang thiết bị y tế có hợp đồng liên doanh, liên kết hoặc thuê hoặc cho, tặng.
14	VB_SO_HUU	Chuỗi	50	Số văn bản xác lập quyền sở hữu đối với các máy, trang thiết bị y tế cho, tặng
15	NGAY_VB_SO_HUU	Chuỗi	8	Ngày trên số văn bản xác lập quyền sở hữu đối với các máy, trang thiết bị y tế cho, tặng; ghi định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). Ví dụ ngày 31 tháng 12 năm 2021 ghi là 20211231
16	MA_MAY	Chuỗi	50	Mã danh mục máy cận lâm sàng (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), tạm thời được ghi theo nguyên tắc: XX.n.YYYYYY.ZZZZZZ, trong đó: - XX: Mã nhóm máy thực hiện xét nghiệm. Ví dụ: Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI";... - n: ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy (1: ngân sách nhà nước, 2: xã hội hóa, 3: khác) - YYYYYY: Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh - ZZZZZZ: Mã số serial của máy (06 chữ số cuối). Nếu số serial không đủ 06 chữ số thì thêm các chữ số 0 trước số serial.
17	DU_PHONG1	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần
18	DU_PHONG2	Chuỗi		Trường dữ liệu dự phòng khi cần